

Bản án số: 84/2025/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 9 năm 2025
V/v: “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Nhật Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Ngọc Quý;

Ông Hồ Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Xuân Lợi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Khánh Hòa: Ông Nguyễn Văn Pháp - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 48/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích T - sinh năm: 1987;

Trú tại: Thôn V, phường N, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt).

Bị đơn: Ông Trần Văn L - sinh năm: 1986;

Trú tại: Thôn V, phường N, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện nộp Tòa án ngày 15/7/2025, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Bích T trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn L tự nguyện yêu thương, về sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường N, thị xã N (nay là phường N), tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18 quyển số 01 ngày 23/3/2009.

Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại nhà mẹ bà ở thôn V, phường N, tỉnh Khánh Hòa. Thời gian đầu chung sống giữa vợ chồng có hạnh phúc nhưng càng về sau thì giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân là do cả hai bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Ông L thường xuyên có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, bà đã nhiều lần bỏ qua nhưng ông L không thay đổi, nhiều khi còn có những lời nói mang tính xúc phạm làm tổn thương bà. Dần dần tình cảm của bà dành cho ông L ngày càng phai nhạt, bà không còn muốn tiếp xúc hay ở gần ông L nữa. Từ năm 2023 đến nay, vợ chồng bà đã không còn sống chung với nhau, ông L cũng bỏ mặc, không quan tâm gì cuộc sống của vợ con. Bà xác định hiện tại bà đã không còn tình cảm gì với ông L, không thể hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho bà với ông L.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 (hai) con chung là Trần Vy O - sinh ngày 17 tháng 11 năm 2010 và Trần Lê Quốc T1 - sinh ngày 24 tháng 10 năm 2014. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 (mười tám) tuổi. Yêu cầu ông Trần Văn L cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng)/01 tháng/ 01 (một) con chung, tổng cộng 5.000.000đ (năm triệu đồng)/ tháng cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 (mười tám) tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/8/2025 và biên bản hòa giải, bị đơn ông Trần Văn L trình bày:* Ông thống nhất với phần trình bày của bà Lê Thị Bích T về thời gian kết hôn cũng như về quan hệ hôn nhân. Quan hệ giữa vợ chồng ông hiện đang gặp nhiều mâu thuẫn mà không giải quyết được, bản thân ông có những sai sót như thường xuyên làm xa nhà nên không quan tâm vợ con, nhiều lần có tư tưởng quan hệ với người khác nhưng khi vợ ông bỏ qua thì ông cũng đã chấm dứt, sửa đổi đồng thời vẫn còn yêu thương vợ con nên không đồng ý ly hôn. Ông hứa sẽ thay đổi bản thân, chăm lo cho gia đình vợ con. Đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ cho vợ chồng ông.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 (hai) con chung là Trần Vy O - sinh ngày 17 tháng 11 năm 2010 và Trần Lê Quốc T1 - sinh ngày 24 tháng 10 năm 2014. Nếu như trong trường hợp phải ly hôn, ông đồng ý giao cả hai con chung cho bà Lê Thị Bích T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 (mười tám) tuổi. Ông chịu trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng nuôi con chung là

2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng)/01 tháng/ 01 (một) con chung, tổng cộng 5.000.000đ (năm triệu đồng)/ tháng cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 (mười tám) tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Khánh Hòa phát biểu:*

1. *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. *Về nội dung:* Đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị Bích T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn L. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp giữa bà T với ông L là “*Tranh chấp về ly hôn*”; Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Khánh Hòa là Tòa án nơi mà ông L đang cư trú theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Bà Lê Thị Bích T và ông Trần Văn L tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường N, thị xã N (nay là phường N), tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18 quyền số 01 ngày 23/3/2009. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Bích T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn L. Về nguyên nhân gây ra mâu thuẫn giữa vợ chồng, theo bà T xác định: Do cả hai bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã, ông L thường xuyên có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, bà đã nhiều lần bỏ qua nhưng ông L không thay đổi, nhiều khi còn có những lời nói mang tính xúc phạm làm tổn thương bà. Dần dần tình cảm của bà dành cho ông L ngày càng phai nhạt, bà không còn muốn tiếp xúc hay ở gần ông L nữa. Hiện vợ chồng bà đã sống ly thân, hai bên đã không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải; bị đơn ông Trần Văn L không đồng ý ly hôn do vẫn còn yêu thương vợ con. Ông hứa sẽ thay đổi bản thân, chăm lo cho gia đình vợ con. Đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ cho vợ chồng ông.

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy, tuy ông Trần Văn L không đồng ý ly hôn nhưng cũng đã thừa nhận hiện quan hệ vợ chồng ông bà đã phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được, bản thân ông còn thiếu sót do chưa quan tâm vợ con, nhiều lần có tư tưởng quan hệ với người khác dẫn đến quan hệ vợ chồng đến hoàn cảnh như hiện tại. Mặt khác, yêu cầu của ông L không được bà T đồng ý.

Đồng thời, sau khi hòa giải, ông L vắng mặt tại các phiên tòa xét xử, điều này chứng tỏ ông L đã không còn quan tâm gì về quan hệ hôn nhân giữa ông và bà T nữa.

Như vậy, mâu thuẫn giữa bà Lê Thị Bích T và ông Trần Văn L đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Bích T đối với ông Trần Văn L.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

[3.1] Bà Lê Thị Bích T và ông Trần Văn L đều xác định vợ chồng ông bà có 02 (hai) con chung là Trần Vy O - sinh ngày 17 tháng 11 năm 2010 và Trần Lê Quốc T1 - sinh ngày 24 tháng 10 năm 2014; hiện các con chung đang sinh sống cùng bà T nên sau khi ly hôn, hai bên thống nhất giao cho bà T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 (mười tám) tuổi. Đồng thời, tại các biên bản lấy lời khai các cháu O, T1 đều có nguyện vọng được sống cùng mẹ là bà Lê Thị Bích T.

Do đó, để tạo điều kiện phát triển mọi mặt cho con chung, đảm bảo cuộc sống ổn định và theo nguyện vọng của con chung; xét thấy cần tiếp tục giao cả hai cháu Trần Vy O và Trần Lê Quốc T1 cho bà Lê Thị Bích T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu lần lượt đủ 18 (mười tám) tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.2] Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Tại lời khai cũng như biên bản hòa giải, ông L, bà T cùng thống nhất; ông Trần Văn L chịu trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng)/01 tháng/ 01 (một) con chung, tổng cộng 5.000.000đ (năm triệu đồng)/ tháng/02 con chung. Đây là sự tự nguyện, thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông L đều thống nhất không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Trong, ông L xác định vợ chồng không có nợ chung.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị Bích T phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm, ông Trần Văn L phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Khánh Hòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Bích T;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bích T được ly hôn với bị đơn ông Trần Văn L.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Giao cả 02 (hai) con chung là Trần Vy O - sinh ngày 17 tháng 11 năm 2010 và Trần Lê Quốc T1 - sinh ngày 24 tháng 10 năm 2014 cho bà Lê Thị Bích T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung lần lượt đủ 18 (mười tám) tuổi;

Ông Trần Văn L chịu trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng)/01 tháng/ 01 (một) con chung, tổng cộng 5.000.000đ (năm triệu đồng)/ tháng/02 (hai) con chung; thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 10/2025 cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 (mười tám) tuổi.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết bà T, ông L có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Bà Trong, ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

4.1. Bà Lê Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0000349 ngày 23 tháng 7 năm 2025** của Thi hành án dân sự tỉnh K; bà T đã nộp đủ án phí.

4.2. Ông Trần Văn L phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND khu vực 4 - Khánh Hòa ;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- (Sau khi án có hiệu lực pháp luật)
- Ủy ban nhân dân phường Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa (Giấy chứng nhận kết hôn số 18 quyền số 01 ngày 23/3/2009);
- Các đương sự;
- Lưu vụ án;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Vi Nhật Hoàng